

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Tổng Giám đốc  | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 5       |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 13 - 41 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ năm 1984 (tiền thân là Công ty Xuất Nhập Khẩu Y tế), được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 29 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ : 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại : +84 (028) 3930 4372  
Fax : +84 (028) 3930 6909

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                            | <u>Địa chỉ</u>  |
|--|---|
| Chi nhánh tại Đà Nẵng                        | Số 17 Tân Lập 1, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.  |
| Chi nhánh tại Cần Thơ                        | 283 Đường Tú Xương, KV2, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.   |
| Chi nhánh tại Hà Nội                         | Phòng 305 – 306, Tòa nhà 28 Khu văn phòng Hồng Hà, ngõ 109 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. |
| Địa điểm kinh doanh - Hiệu thuốc số 4        | 68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.   |
| Địa điểm kinh doanh - Kho hàng               | 24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.  |
| Địa điểm kinh doanh - Kho hàng               | 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.  |
| Địa điểm kinh doanh - Cơ sở Sương Nguyệt Ánh | 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.   |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng.





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|-----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Linh | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020   |
| Ông Phan Phương Anh   | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2020  |
| Ông Lê Văn Thiện      | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020   |
| Ông Phan Minh Trung   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2021  |
| Ông Đặng Phước Tú     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022   |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Công Triết    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Trương Thị Hồng Nhạn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|---------------------|-------------------|--|
| Ông Phan Minh Trung | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021                                       |
| Ông Đặng Phước Tú   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022<br>Miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2022 |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Trung – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

## Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

66480  
CÔNG TY  
KHẨU  
Y TẾ  
HỒ CHÍ MINH

19815 - C  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VÀ TƯ VẤN  
A & C  
HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023



**Phan Minh Trung**  
**Tổng Giám đốc**



Số: 1.1085/23/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 10 tháng 5 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



**Nguyễn Chí Dũng**  
Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1  
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

**Nguyễn Hoàng Yến**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>866.180.203.404</b> | <b>710.897.783.793</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>25.018.154.084</b>  | <b>18.272.174.324</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 25.018.154.084         | 13.422.174.324         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 4.850.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>44.891.978.992</b>  | <b>38.103.914.906</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 44.891.978.992         | 38.103.914.906         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>692.846.680.277</b> | <b>530.293.903.971</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 164.824.893.080        | 185.855.291.570        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 2.524.079.069          | 7.740.039.817          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 537.467.307.990        | 350.405.303.104        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (11.969.599.862)       | (13.706.730.520)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>102.258.191.855</b> | <b>121.818.301.313</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 105.238.345.565        | 125.531.652.560        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.7         | (2.980.153.710)        | (3.713.351.247)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.165.198.196</b>   | <b>2.409.489.279</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 411.979.739            | 496.928.031            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 746.854.057            | 1.880.556.298          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.16        | 6.364.400              | 32.004.950             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>57.440.422.772</b>  | <b>58.987.753.657</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>51.764.210.828</b>  | <b>54.065.389.339</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 43.699.635.900         | 47.021.213.484         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 77.023.666.341         | 76.732.421.341         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (33.324.030.441)       | (29.711.207.857)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 1.955.384.458          | 2.267.344.066          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 3.566.467.237          | 3.566.467.237          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.611.082.779)        | (1.299.123.171)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 6.109.190.470          | 4.776.831.789          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 9.428.081.289          | 7.679.645.289          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (3.318.890.819)        | (2.902.813.500)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>3.698.822.917</b>   | <b>2.737.216.051</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 3.698.822.917          | 2.737.216.051          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.977.389.027</b>   | <b>2.185.148.267</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 1.977.389.027          | 2.185.148.267          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>923.620.626.176</b> | <b>769.885.537.450</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   |                    | <b>891.217.571.306</b> | <b>769.478.808.468</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>890.901.992.827</b> | <b>768.696.808.468</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.14               | 166.291.145.085        | 187.762.072.914        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | V.15               | 382.446.858            | 19.581.525.880         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.16               | 19.657.799.355         | 11.351.099.292         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          | V.17               | 1.565.897.192          | 2.586.747.848          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | V.18               | 1.045.909.770          | 1.189.531.711          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.19               | 510.915.476.976        | 326.678.570.512        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | V.20a, c           | 191.043.317.591        | 219.540.757.536        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | V.21               | -                      | 6.502.775              |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>315.578.479</b>     | <b>782.000.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          |                    | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | V.20b, c           | 315.578.479            | 782.000.000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>32.403.054.870</b>  | <b>406.728.982</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>32.403.054.870</b>  | <b>406.728.982</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.22        | 30.800.000.000         | 30.800.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 30.800.000.000         | 30.800.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.22        | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.22        | 1.603.054.870          | (30.393.271.018)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (30.393.271.018)       | (30.393.271.018)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 31.996.325.888         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>923.620.626.176</b> | <b>769.885.537.450</b> |



Trần Thị Hạt  
Người lập



Trần Thị Nhân  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Phan Minh Trung  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 683.439.631.249       | 608.915.443.601      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 3.292.324.581         | 4.650.822.537        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 680.147.306.668       | 604.264.621.064      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 618.484.282.614       | 551.800.333.423      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 61.663.024.054        | 52.464.287.641       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 38.275.512.905        | 20.870.674.656       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 32.060.874.390        | 21.506.442.147       |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 15.773.067.900        | 15.196.118.761       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 26.752.036.366        | 25.959.566.100       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 30.236.426.684        | 25.535.419.109       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 10.889.199.519        | 333.534.941          |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 30.410.994.185        | 12.064.312.297       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 1.505.666.890         | 1.731.717.704        |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 28.905.327.295        | 10.332.594.593       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 39.794.526.814        | 10.666.129.534       |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.16        | 7.798.200.926         | 1.086.541.300        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>31.996.325.888</u> | <u>9.579.588.234</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10a, b   | <u>10.388</u>         | <u>3.110</u>         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10a, b   | <u>10.388</u>         | <u>3.110</u>         |



Trần Thị Hạt  
Người lập



Trần Thị Nhân  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Phan Minh Trung  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 39.794.526.814         | 10.666.129.534         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, 10, 11 | 4.340.859.511          | 4.349.865.175          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.6, 7      | 21.393.911             | 2.304.579.903          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | (101.140.717)          | 940.058.281            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.4        | (1.964.935.045)        | (3.731.762.397)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5        | 15.773.067.900         | 15.196.118.761         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 57.863.772.374         | 29.724.989.257         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (159.650.628.586)      | 196.247.029.966        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 17.801.584.889         | 25.767.357.728         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 143.096.438.846        | (231.294.248.972)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 292.707.532            | (1.424.177.038)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | V.18, VI.5  | (15.857.439.876)       | (15.253.297.423)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.16        | -                      | -                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.21        | (6.502.775)            | (11.400.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>43.539.932.404</b>  | <b>3.756.253.518</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.12        | (3.001.287.866)        | (5.626.691.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                      | 317.545.820            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (10.148.064.086)       | (23.987.969.752)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 3.360.000.000          | 22.395.991.512         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5, VI.4   | 1.959.260.774          | 2.490.307.750          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(7.830.091.178)</b> | <b>(4.410.815.670)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh |                         |                        |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                 | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.20a       | 573.912.168.374         | 518.864.739.084        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.20a       | (602.422.183.876)       | (524.303.494.377)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | V.20a, b    | (453.845.964)           | (453.845.964)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                       | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(28.963.861.466)</b> | <b>(5.892.601.257)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>6.745.979.760</b>    | <b>(6.547.163.409)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>18.272.174.324</b>   | <b>24.819.337.733</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>25.018.154.084</b>   | <b>18.272.174.324</b>  |



Trần Thị Hạt  
Người lập



Trần Thị Nhân  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Phan Minh Trung  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính các năm trước liên quan đến tiền thuê đất phải nộp từ năm 2020 trở về trước với số tiền 10.917.913.254 VND, tiền chậm nộp tiền thuê đất với số tiền là 3.531.322.921 VND cũng như thuế nhà thầu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, phạt chậm nộp, phạt do truy thu từ năm 2020 trở về trước theo Biên bản thanh tra thuế với số tiền là 6.890.630.188 VND. Các điều chỉnh này ảnh hưởng chủ yếu đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

Ngoài ra, trong năm Ông Trịnh Đào Cung (Tổng Giám đốc cũ) đã trả cho Công ty 13.106.310.177 VND (khoản nợ khó đòi của CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd. đã được xử lý xóa sổ từ những năm trước) và được ghi nhận vào thu nhập khác (xem thuyết minh số VI.8). Khoản thu nhập này ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc sau:

| Tên đơn vị                            | Địa chỉ   |
|---------------------------------------|---|
| Chi nhánh tại Đà Nẵng                 | Số 17 Tân Lập 1, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.  |
| Chi nhánh tại Cần Thơ                 | 283 Đường Tú Xương, KV2, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.   |
| Chi nhánh tại Hà Nội                  | Phòng 305 – 306, Tòa nhà 28 Khu văn phòng Hồng Hà, ngõ 109 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. |
| Địa điểm kinh doanh - Hiệu thuốc số 4 | 68 Cách Mạng Tháng Tám, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.   |
| Địa điểm kinh doanh - Kho hàng        | 24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| Tên đơn vị                                   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Địa điểm kinh doanh - Kho hàng               | 181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. |
| Địa điểm kinh doanh - Cơ sở Sương Nguyệt Ánh | 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.    |

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. **Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 80 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 101 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 10            |

### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 08 năm.

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### **Website**

Nguyên giá của giá trị website là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để thiết kế website ở thời điểm hiện tại.

Chi phí thiết kế website được khấu hao 5 năm.

### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **14. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 176.355.825           | 298.650.322           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 24.841.798.259        | 13.123.524.002        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) <sup>(i)</sup> | -                     | 4.850.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.018.154.084</b> | <b>18.272.174.324</b> |

- <sup>(i)</sup> Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với số tiền 4.850.000.000 VND đã được dùng để đảm bảo cho khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.19 và V.20a).



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn với số tiền lần lượt là 24.867.024.000 VND, 2.500.000.000 VND và 15.000.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay, bảo lãnh tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.19 và V.20a).

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i>            | -                             | <b>100.900.000</b>            |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết          | -                             | 100.900.000                   |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>      | <b>164.824.893.080</b>        | <b>185.754.391.570</b>        |
| Bệnh viện Chợ Rẫy                        | 14.659.097.747                | 1.766.215.996                 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An | 15.714.975.069                | 2.809.132.817                 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Kim Đô            | 10.836.868.339                | 2.166.191.038                 |
| Các khách hàng khác                      | <u>123.613.951.925</u>        | <u>179.012.851.719</u>        |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>164.824.893.080</u></b> | <b><u>185.855.291.570</u></b> |

Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19 và V.20a).

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>        | -                           | <b>987.647.000</b>          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3          | -                           | 987.647.000                 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>       | <b>2.524.079.069</b>        | <b>6.752.392.817</b>        |
| Shandong Chengwu Medical Products Factory | -                           | 1.392.697.513               |
| Jin Yang Pharm Co., Ltd.                  | -                           | 1.069.122.926               |
| A&D Company Limited                       | -                           | 1.255.885.678               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi           | 1.858.179.999               | 243.611.999                 |
| Các nhà cung cấp khác                     | <u>665.899.070</u>          | <u>2.791.074.701</u>        |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>2.524.079.069</u></b> | <b><u>7.740.039.817</u></b> |

### 5. Phải thu ngắn hạn khác

|   | <u>Số cuối năm</u>     |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u>        | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u>        |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>   | -                      | -                      | <b>694.580.129</b>     | -                      |
| Ông Phan Minh Trung – tạm ứng   | -                      | -                      | 694.580.129            | -                      |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                               | <b>537.467.307.990</b> | <b>(1.845.768.735)</b> | <b>349.710.722.975</b> | <b>(2.609.648.492)</b> |
| Lãi dự thu tiền gửi   | 1.078.742.202          | -                      | 1.073.067.931          | -                      |
| Tạm ứng   | 1.555.320.740          | -                      | 343.380.400            | -                      |
| Các khoản ký quỹ  | 740.740.360            | -                      | 3.830.731.907          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Kim - chi hộ chi phí hàng ủy thác | 83.409.938.376         | -                      | 42.134.815.998         | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hào Nam - chi phí hàng ủy thác | 45.827.455.834         | -                      | 41.289.607.034         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hường Việt - chi phí hàng ủy thác    | 233.057.960.465        | -                      | 41.381.953.819         | -                      |
| Chi phí hàng ủy thác   | 149.686.684.251        | -                      | 190.164.807.940        | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm          | 15.407.062.194         | -                      | 12.380.176.050         | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                               | 6.703.403.568          | (1.845.768.735)        | 17.112.181.896         | (2.609.648.492)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>537.467.307.990</b> | <b>(1.845.768.735)</b> | <b>350.405.303.104</b> | <b>(2.609.648.492)</b> |

**6. Nợ xấu**

|  | Thời gian quá hạn           | Số cuối năm           |                        | Thời gian quá hạn           | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|  |                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thiết bị Y tế Minh Thành - phải thu tiền bán hàng | Quá hạn trên 3 năm          | 3.829.646.001         | -                      | Quá hạn trên 3 năm          | 3.829.646.001         | -                      |
| Ông Trần Cao Sơn - tạm ứng   |                             | -                     | -                      | Không có khả năng thu hồi   | 2.609.648.492         | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Lê Khải - phải thu tiền bán hàng                              | Không có khả năng thu hồi   | 1.881.118.197         | -                      | Không có khả năng thu hồi   | 1.881.118.197         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Dương Hồ - phải thu tiền bán hàng             | Không có khả năng thu hồi   | 999.924.117           | -                      | Không có khả năng thu hồi   | 999.924.117           | -                      |
| Albios Lifesciences Pvt Ltd. in VietNam - phải thu khác                              | Quá hạn từ 06 tháng trở lên | 6.152.562.449         | 4.306.793.714          |                             | -                     | -                      |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - phải thu tiền bán hàng                        | Quá hạn từ 06 tháng trở lên | 3.467.470.694         | 54.327.882             | Quá hạn từ 06 tháng trở lên | 4.493.700.470         | 107.306.757            |
| <b>Cộng</b>  |                             | <b>16.330.721.458</b> | <b>4.361.121.596</b>   |                             | <b>13.814.037.277</b> | <b>107.306.757</b>     |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                                | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 13.706.730.520        | 12.618.759.272        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (1.737.130.658)       | 1.087.971.248         |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>11.969.599.862</b> | <b>13.706.730.520</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 7. Hàng tồn kho

|                             | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                      | -                      | 9.961.341.705          | -                      |
| Hàng hóa <sup>(i)</sup>     | 105.238.345.565        | (2.980.153.710)        | 115.570.310.855        | (3.713.351.247)        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>105.238.345.565</b> | <b>(2.980.153.710)</b> | <b>125.531.652.560</b> | <b>(3.713.351.247)</b> |

- (i) Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.19 và V.20a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                         | 3.713.351.247        | 4.122.483.444        |
| Trích lập dự phòng bổ sung         | 1.758.524.569        | 1.216.608.655        |
| Xử lý hàng tồn kho đã lập dự phòng | (2.483.597.184)      | (1.625.740.852)      |
| Giảm khác                          | (8.124.922)          | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>2.980.153.710</b> | <b>3.713.351.247</b> |

### 8. Chi phí trả trước

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 47.906.825         | 196.444.535        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 216.024.244        | 67.831.364         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 148.048.670        | 232.652.132        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>411.979.739</b> | <b>496.928.031</b> |

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản           | 660.465.570          | 491.988.931          |
| Chi chí công cụ, dụng cụ           | 489.740.634          | 697.812.701          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 827.182.823          | 995.346.635          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.977.389.027</b> | <b>2.185.148.267</b> |

### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 61.760.233.484         | 6.714.661.080        | 3.935.448.007                   | 3.320.490.170             | 1.001.588.600        | 76.732.421.341        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 291.245.000            | -                    | -                               | -                         | -                    | 291.245.000           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>62.051.478.484</b>  | <b>6.714.661.080</b> | <b>3.935.448.007</b>            | <b>3.320.490.170</b>      | <b>1.001.588.600</b> | <b>77.023.666.341</b> |
| Trong đó:                             |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.949.536.442          | 654.319.070          | 2.674.525.705                   | 2.942.044.716             | 604.082.000          | 16.824.507.933        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 21.041.943.132         | 1.885.418.754        | 3.108.500.737                   | 3.064.638.124             | 610.707.110          | 29.711.207.857        |
| Khấu hao trong năm                    | 2.838.164.663          | 492.852.542          | 175.337.787                     | 66.716.932                | 39.750.660           | 3.612.822.584         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>23.880.107.795</b>  | <b>2.378.271.296</b> | <b>3.283.838.524</b>            | <b>3.131.355.056</b>      | <b>650.457.770</b>   | <b>33.324.030.441</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng           |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                       |                                 |                         |                |
| Số đầu năm             | 40.718.290.352            | 4.829.242.326          | 826.947.270                           | 255.852.046                     | 390.881.490             | 47.021.213.484 |
| Số cuối năm            | 38.171.370.689            | 4.336.389.784          | 651.609.483                           | 189.135.114                     | 351.130.830             | 43.699.635.900 |
| <i>Trong đó:</i>       |                           |                        |                                       |                                 |                         |                |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                       | -              |
| Đang chờ thanh lý      | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                       | -              |

Một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20a).

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                        | Phương tiện<br>vận tải |
|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm             | 3.566.467.237          |
| Số cuối năm            | 3.566.467.237          |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |
| Số đầu năm             | 1.299.123.171          |
| Khấu hao trong năm     | 311.959.608            |
| Số cuối năm            | 1.611.082.779          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |
| Số đầu năm             | 2.267.344.066          |
| Số cuối năm            | 1.955.384.458          |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử<br>dụng đất | Chương trình<br>phần mềm máy<br>tính | Website    | Cộng          |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                                      |            |               |
| Số đầu năm                            | 3.500.000.000        | 4.179.645.289                        | -          | 7.679.645.289 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản             | -                    | 1.658.436.000                        | 90.000.000 | 1.748.436.000 |
| Số cuối năm                           | 3.500.000.000        | 5.838.081.289                        | 90.000.000 | 9.428.081.289 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |            |               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                    | 1.595.173.039                        | -          | 1.595.173.039 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                                      |            |               |
| Số đầu năm                            | -                    | 2.902.813.500                        | -          | 2.902.813.500 |
| Khấu hao trong năm                    | -                    | 416.077.319                          | -          | 416.077.319   |
| Số cuối năm                           | -                    | 3.318.890.819                        | -          | 3.318.890.819 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                                      |            |               |
| Số đầu năm                            | 3.500.000.000        | 1.276.831.789                        | -          | 4.776.831.789 |
| Số cuối năm                           | 3.500.000.000        | 2.519.190.470                        | 90.000.000 | 6.109.190.470 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |            |               |
| Tạm thời không sử dụng                | -                    | -                                    | -          | -             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                    | -                                    | -          | -             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20a).

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                    | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Phân loại lại | Số cuối năm          |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định            | 66.572.727           | -                           | -                             | (59.672.727)         | (6.900.000)   | -                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang            | 2.670.643.324        | 3.888.229.517               | (2.039.681.000)               | (827.268.924)        | 6.900.000     | 3.698.822.917        |
| Công trình 181 Nguyễn Đình Chiểu   | 1.829.727.273        | 2.285.421.293               | -                             | (649.727.273)        | 6.900.000     | 3.472.321.293        |
| Công trình xây dựng kho Thủ Đức    | 177.541.651          | 305.068.563                 | (291.245.000)                 | (177.541.651)        | -             | 13.823.563           |
| Phát triển phần mềm Bravo, website | 663.374.400          | 1.085.061.600               | (1.748.436.000)               | -                    | -             | -                    |
| Các công trình khác                | -                    | 212.678.061                 | -                             | -                    | -             | 212.678.061          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.737.216.051</b> | <b>3.888.229.517</b>        | <b>(2.039.681.000)</b>        | <b>(886.941.651)</b> | <b>-</b>      | <b>3.698.822.917</b> |

### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

|             |                      |
|-------------|----------------------|
| Năm 2021    | 1.574.832.781        |
| Năm 2022    | 298.102.950          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.872.935.731</b> |

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                      | <b>80.034.419</b>      | <b>457.065.771</b>     |
| Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn                          | -                      | 405.001                |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết                        | 80.034.419             | 445.310.270            |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3                       | -                      | 11.350.500             |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                  | <b>166.211.110.666</b> | <b>187.305.007.143</b> |
| Neo Unicap Co., Ltd.                                   | 17.410.039.438         | 3.475.603.711          |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Y tế Cao Minh | 12.277.803.000         | 20.228.235.600         |
| Gedeon Richter Plc.                                    | 19.593.059.806         | 32.733.294.676         |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 116.930.208.422        | 130.867.873.156        |
| <b>Cộng</b>  | <b>166.291.145.085</b> | <b>187.762.072.914</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Thanh An   | 139.690.936        | -                     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Kỳ | 84.386.162         | -                     |
| Các khách hàng khác               | 158.369.760        | 19.581.525.880        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>382.446.858</b> | <b>19.581.525.880</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm            |                   | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm           |                  |
|--|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------|
|  | Phải nộp              | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã thực nộp           | Phải nộp              | Phải thu         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 634.075.911           | -                 | 80.134.620             | (107.861.750)            | 606.348.781           | -                |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                     | -                 | 85.700.260.054         | (85.706.624.454)         | -                     | 6.364.400        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | 32.004.950        | 9.995.217.738          | (9.961.604.153)          | 1.608.635             | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.770.638.275         | -                 | 7.798.200.926          | -                        | 10.568.839.201        | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 79.666.596            | -                 | 980.295.363            | (1.002.323.007)          | 57.638.952            | -                |
| Thuế nhà thầu                          | 1.247.623.617         | -                 | 513.121.097            | (534.705.808)            | 1.226.038.906         | -                |
| Tiền thuê đất                          | -                     | -                 | 8.324.700.820          | (8.324.700.820)          | -                     | -                |
| Thuế môn bài                           | -                     | -                 | 8.000.000              | (8.000.000)              | -                     | -                |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.619.094.893         | -                 | 578.229.987            | -                        | 7.197.324.880         | -                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.351.099.292</b> | <b>32.004.950</b> | <b>113.978.160.605</b> | <b>(105.645.819.992)</b> | <b>19.657.799.355</b> | <b>6.364.400</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bán vật tư y tế, thuốc xuất khẩu : 0%
- Bán vật tư y tế, thuốc trong nước : 5%
- Dịch vụ khác : 10%

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|  | Năm nay         | Năm trước        |
|--|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 39.794.526.814  | 10.666.129.534   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                 |                  |
| - Chi phí lãi vay không được trừ <sup>(i)</sup>  | 298.102.950     | 1.574.832.781    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác   | 1.508.023.358   | 1.396.686.260    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (2.609.648.492) | -                |
| Thu nhập chịu thuế   | 38.991.004.630  | 13.637.648.575   |
| Lỗi các năm trước được chuyển  | -               | (12.053.796.846) |
| Thu nhập tính thuế   | 38.991.004.630  | 1.583.851.729    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%             | 20%              |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>                              | 7.798.200.926        | 316.770.346          |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i> | -                    | 769.770.954          |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                         | <b>7.798.200.926</b> | <b>1.086.541.300</b> |

- (i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 17. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                                    | -                    | 42.169.863           |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital - chi phí lãi vay phải trả | -                    | 42.169.863           |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                      | 1.045.909.770        | 1.147.361.848        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 206.271.980          | 290.854.365          |
| Chi phí lãi vay phải trả   | 350.164.374          | 392.366.487          |
| Chi phí hỗ trợ quảng bá sản phẩm                                 | 489.473.416          | -                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                               | -                    | 464.140.996          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.045.909.770</b> | <b>1.189.531.711</b> |

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                               | -                      | 346.156.367            |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 – phải trả khác            | -                      | 346.156.367            |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                 | 510.915.476.976        | 326.332.414.145        |
| Phải trả về Upas L/C <sup>(i)</sup>                         | -                      | 1.333.800.300          |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm phải trả                       | 111.581.693            | 24.072.061             |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn  | 4.064.686.370          | 4.591.849.012          |
| Phải trả Bà Đỗ Thị Sáu - hợp tác kinh doanh Hiệu thuốc số 1 | 923.867.145            | 13.539.918.664         |
| Growena Impex Company - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác    | 108.823.778.365        | 61.616.239.267         |
| LG Chem Ltd. - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác             | 224.547.821.025        | 34.812.562.077         |
| Các khoản phải trả hộ về hàng nhận ủy thác                  | 171.558.761.644        | 204.907.682.169        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                            | 884.980.734            | 5.506.290.595          |
| <b>Cộng</b>   | <b>510.915.476.976</b> | <b>326.678.570.512</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- (i) Khoản nợ phải trả các ngân hàng về Upas L/C đã được đảm bảo bằng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển (xem thuyết minh số V.1, V.2, V.3 và V.7).

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### 20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (là bên liên quan)                           | -                             | 6.500.000.000                 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 189.672.408.499               | 211.682.424.001               |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(i)</sup>    | 38.828.984.253                | 50.968.193.940                |
| Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup> | 86.414.169.466                | 73.095.178.232                |
| Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(iii)</sup>            | 31.256.666.111                | 72.697.608.289                |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định                          | -                             | 14.921.443.540                |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(iv)</sup>       | 33.172.588.669                | -                             |
| Vay Ông Lương Huỳnh Quốc Bảo   | 1.000.000.000                 | 1.000.000.000                 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)                               | 370.909.092                   | 358.333.535                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>191.043.317.591</u></b> | <b><u>219.540.757.536</u></b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền đòi nợ luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số V.1, V.2, V.3, V.7 và V.9).
- (ii) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển tân được và tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.10).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu theo sổ tổng hợp công nợ phải thu năm 2022 của Công ty (xem thuyết minh số V.2 và V.3).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay<br>phát sinh<br>trong năm | Kết chuyển<br>từ vay và nợ<br>dài hạn | Số tiền vay đã<br>trả trong năm | Số cuối năm            |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 211.682.424.001        | 563.912.168.374                       | -                                     | (585.922.183.876)               | 189.672.408.499        |
| Vay ngắn hạn tổ chức khác     | 6.500.000.000          | -                                     | -                                     | (6.500.000.000)                 | -                      |
| Vay ngắn hạn cá nhân          | 1.000.000.000          | 10.000.000.000                        | -                                     | (10.000.000.000)                | 1.000.000.000          |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 358.333.535            | -                                     | 370.909.092                           | (358.333.535)                   | 370.909.092            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>219.540.757.536</b> | <b>573.912.168.374</b>                | <b>370.909.092</b>                    | <b>(602.780.517.411)</b>        | <b>191.043.317.591</b> |

### 20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê phương tiện vận tải với lãi suất thả nổi, thời hạn thuê là 60 tháng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 370.909.092        | 358.333.535          |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 315.578.479        | 782.000.000          |
| <b>Cộng</b>            | <b>686.487.571</b> | <b>1.140.333.535</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

|                                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|
| Số đầu năm                         | 782.000.000        |
| Số tiền vay đã trả                 | (95.512.429)       |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (370.909.092)      |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>315.578.479</b> |

### 20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                    | Năm nay     | Năm trước        |
|--------------------|-------------|------------------|
| Số đầu năm         | 6.502.775   | 17.902.775       |
| Chi quỹ trong năm  | (6.502.775) | (11.400.000)     |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>-</b>    | <b>6.502.775</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 30.800.000.000         | 22.764.099.034        | (40.105.016.544)                  | 13.459.082.490        |
| Điều chỉnh theo kết luận Cơ quan thuế                                  | -                      | -                     | (20.254.472.815)                  | (20.254.472.815)      |
| Số dư đầu năm trước được trình bày lại                                 | 30.800.000.000         | 22.764.099.034        | (60.359.489.359)                  | (6.795.390.325)       |
| Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                      | (22.764.099.034)      | 22.764.099.034                    | -                     |
| Thuế bị truy thu từ các năm trước theo Biên bản thanh tra              | -                      | -                     | (2.368.689.031)                   | (2.368.689.031)       |
| Lợi nhuận trong năm trước  | -                      | -                     | 9.579.588.234                     | 9.579.588.234         |
| Điều chỉnh khác  | -                      | -                     | (8.779.896)                       | (8.779.896)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>30.800.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>(30.393.271.018)</b>           | <b>406.728.982</b>    |
| Số dư đầu năm nay  | 30.800.000.000         | -                     | (30.393.271.018)                  | 406.728.982           |
| Lợi nhuận trong năm nay  | -                      | -                     | 31.996.325.888                    | 31.996.325.888        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>30.800.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>1.603.054.870</b>              | <b>32.403.054.870</b> |

#### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital   | 6.108.400.000         | 6.108.400.000         |
| Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn   | 8.932.000.000         | 8.932.000.000         |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp lực đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công) | 1.527.010.000         | -                     |
| Các cổ đông khác  | 14.232.590.000        | 15.759.600.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.800.000.000</b> | <b>30.800.000.000</b> |

#### 22c. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.080.000   | 3.080.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.080.000   | 3.080.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.080.000   | 3.080.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.080.000   | 3.080.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.080.000   | 3.080.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

### 23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 5.982.142.144          | 5.982.142.144          |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 23.928.568.576         | 23.928.568.576         |
| Trên 05 năm            | 107.678.558.592        | 113.660.700.736        |
| <b>Cộng</b>            | <b>137.589.269.312</b> | <b>143.571.411.456</b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất của Công ty tại địa chỉ:

- Số 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh;
- Số 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- Số 24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

### 23b. Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ thuốc cho các đơn vị khác, chi tiết như sau:

| Mặt hàng  | Số lượng | Quy cách |
|---|----------|----------|
| 15 Days, chai/60V, T/120                                  | Chai     | 3.600    |
| A + Leptin chai /60V, thùng/120 chai                      | Chai     | 960      |
| A + Nutrition White chai/30V                              | Chai     | 630      |
| A + Nutrition Womens Enhancement                          | Chai     | 2.400    |
| A+ Cysderm chai 60V                                       | Chai     | 946      |
| A+ Nutrition Brain chai/60V, T/60                         | Chai     | 2.160    |
| A+ Nutrition Cordyceps chai 60V                           | Chai     | 2.015    |
| A+ Nutrition Multivitamin chai/60V, T/60                  | Chai     | 5.640    |
| A+ Nutrition Omega 369 chai 100V                          | Chai     | 1.320    |
| Air-X 120, hộp 10 vỉ x 10 viên                            | Hộp      | 51.548   |
| Air-X Tablet Orange Flavoured, hộp 10 vỉ x 10 viên        | Hộp      | 75.369   |
| Alu Cap 32mm, Silver Color                                | Cái      | 8.000    |
| Aluminium Seal 20mm (20-10) Green                         | Cái      | 504.000  |
| Ampoule Amber 2ml   | Cái      | 554.880  |
| Apratam H10V10  | Hộp      | 27.201   |
| Barudon Suspension, hộp/20gói, thùng/50 hộp               | Hộp      | 44.900   |
| Basultam hộp 1 lọ   | Hộp      | 503.700  |
| Bisocar 2,5 - hộp 10 vỉ x 10 viên                         | Hộp      | 28.507   |
| Bisocar 5, hộp 3 vỉ x 10 viên                             | Hộp      | 12.470   |
| Bom tiêm 1cc Insulin 30Gx1/2 U100 VN                      | Cái      | 1.500    |
| Briozcal Tablet, H3V10                                    | Hộp      | 11.304   |
| Carbatol-20   | Hộp      | 46.314   |
| Cardimax Mr 35mg, H5V10                                   | Hộp      | 14.102   |
| Cefotaxime (Cefotaxim 1g)                                 | Lọ       | 39.400   |
| Cheklip 20 (Atorvastatin Tablets 20mg) hộp 3 vỉ x 10 viên | Hộp      | 18.450   |
| Croscarmellose Sodium-Disolcel                            | Kg       | 1.375    |
| Cross Carmellose Sodium                                   | Kg       | 1.400    |
| Cyclindox 100mg   | Hộp      | 7.620    |
| Dbs Collection Card 903 (A-Ay-026)                        | Tờ       | 1.000    |
| Diphereline 0,1mg   | Hộp      | 6.330    |
| Drensa Injection 50mg/ml                                  | Hộp      | 6.509    |
| Elaria Inj 75mg/3ml, H10A                                 | Hộp      | 16.160   |
| Elaria 100mg, H2V5  | Hộp      | 20.000   |
| Elizen Neonatal 17-Ohp Screening (Kit/192)                | KIT      | 17       |
| Emzinc Tablets, hộp 10 vỉ x 10 viên                       | Hộp      | 11.664   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| <b>Mặt hàng</b>   | <b>Số lượng</b> | <b>Quy cách</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| Era Gel   | Kg              | 9.200           |
| Era Pac   | Kg              | 4.520           |
| Era Tab   | Kg              | 3.680           |
| Ester C chai/60V, thùng /120 chai                               | Chai            | 960             |
| Euro-Fercf hộp 30 viên  | Hộp             | 13.824          |
| Europlin 25mg, H5V10  | Hộp             | 4.160           |
| Eurozitim 60mg, H5V10   | Hộp             | 18.522          |
| Evopride 2mg, H2V10   | Hộp             | 8.935           |
| Flip Off Seal 13mm Code 3768 Green                              | Cái             | 84.000          |
| Flip Off Seal 13mm Code 3769 Blue                               | Cái             | 780.000         |
| Flip Off Seal 20mm (20Fo Lq 3768 Green)                         | Cái             | 90.000          |
| Flip Off Seal 20mm (20Fo Lq 3769 Blue)                          | Cái             | 1.345.500       |
| Follitrope Prefilled Syringe 150iu                              | Hộp             | 23.240          |
| Follitrope Prefilled Syringe 225iu                              | Hộp             | 24.040          |
| Follitrope Prefilled Syringe 300iu                              | Hộp             | 25.000          |
| Follitrope Prefilled Syringe 75iu                               | Hộp             | 53.240          |
| Freeze Dried Stopper 13mm, Type: V50 4405/50 Rs Grey Epp Sil.A  | Cái             | 30.000          |
| Gạc phẫu thuật 8 x 12Cm x 12 Lốp KTT M1 Pe                      | Miếng           | 50.000          |
| Glutathione Injection Tai Yu, hộp 1 lọ                          | Hộp             | 18.900          |
| Good Choice Cordyceps 60V, thùng/120 chai                       | Chai            | 2.538           |
| Green Living Fucoidan, T/120                                    | Chai            | 1.320           |
| Green Living Sugar Less C/60 - T/120                            | Chai            | 2.400           |
| Green Living Women chai/60V, thùng/60 chai                      | Chai            | 2.400           |
| Healthy Choice Brain C/60V                                      | Chai            | 2.880           |
| Healthy Choice Omega 369 C/100V                                 | Chai            | 640             |
| Healthy Choice Omega 369 chai/30V, T/128                        | Chai            | 1.664           |
| Healthy Choice Shark Cartilage chai/30V, T/120                  | Chai            | 3.000           |
| Healthy Choice Shark Cartilage C/100V, T/120                    | Chai            | 7.970           |
| Healthy Life Celery Gout chai/60V                               | Chai            | 4.920           |
| Healthy Life Green Living Sugarless C/60V, T/120                | Chai            | 2.156           |
| Healthy Life Milk Thistle, chai 60V, T/120                      | Chai            | 600             |
| HI Gastro Relief chai/60V, thùng/120 chai                       | Chai            | 1.920           |
| Hydroxypropyl Methylcellulose, Pharmacoat 606                   | Kg              | 6.600           |
| Hydroxypropyl Methylcellulose-Pharmacoat 615                    | Kg              | 1.400           |
| Hypromellose (Metolose 90Sh-15000Sr)                            | Kg              | 7.300           |
| Hypromellose (Metolose 90Sh-4000Sr)                             | Kg              | 800             |
| Hypromellose Phthalate-Hp55                                     | Kg              | 375             |
| Infusions Glass, 250ml Infusion Amber Glass, Type Ii-Hp756/250  | Cái             | 9.996           |
| Infusions Glass, 250ml Infusion Clear Glass, Type Ii-Hp756/250  | Cái             | 5.712           |
| Infusions Glass, 500ml Infusion Clear Glass, Type Ii-Hp5005/500 | Cái             | 16.128          |
| Insta Moistshield   | Kg              | 1.000           |
| Iopamiro (300mg/ml-100ml)                                       | Hộp             | 4.034           |
| Iopamiro (300mg/ml-50ml)  | Hộp             | 7.988           |
| Iopamiro (370mg/ml-100ml)                                       | Hộp             | 11.773          |
| Iopamiro (370mg/ml-50ml)  | Hộp             | 420             |
| Itametazin 5mg  | Hộp             | 9.000           |
| Ivf-C Injection 5000iu  | Hộp             | 15.732          |
| Ivf-M Injection 150iu, hộp/5 lọ x 5 ống                         | Hộp             | 21.300          |
| Ivf-M Injection 75iu, hộp/1 lọ x 1 ống                          | Hộp             | 26.904          |
| Kefentech - hộp 20 gói x 7 miếng                                | Gói             | 210.000         |
| Kim dùng 01 lần vô trùng dành cho bút                           | Cái             | 1.000           |
| Klavunamox 625mg hộp 3 vi x 5 viên                              | Hộp             | 15.998          |
| Lainmi 4mg, H4V7  | Hộp             | 3.766           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| <b>Mặt hàng</b>   | <b>Số lượng</b> | <b>Quy cách</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| Lainmi 5mg, H4V7  | Hộp             | 5.902           |
| Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-Hpc Lh-11)                           | Kg              | 8.750           |
| Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose(L-Hpc Lh-21)                            | Kg              | 550             |
| Medoxasol 250mg   | Hộp             | 20.000          |
| Microcrystalline Cellulose & Carboxymethyl Cellulose Sodium Neocel Neo-C91      | Kg              | 1.300           |
| Microcrystalline Cellulose Accel 101  | Kg              | 3.000           |
| Microcrystalline Cellulose Accel 112  | Kg              | 1.500           |
| Microcrystalline Cellulose, Comprecel M101                                      | Kg              | 13.080          |
| Microcrystalline Cellulose, Comprecel M102                                      | Kg              | 14.500          |
| Microcrystalline Cellulose, Comprecel M112                                      | Kg              | 2.875           |
| Microcrystalline Cellulose, Comprecel M200                                      | Kg              | 1.300           |
| Moulded Vial 10ml, Clear Type Ii (110101)                                       | Cái             | 50.688          |
| Moulded Vial Amber 10ml   | Cái             | 100.608         |
| Moulded Vial Amber 20ml (410201)  | Cái             | 144.000         |
| Moulded Vial Clear 100ml (111001)   | Cái             | 257.040         |
| Moulded Vial Clear 20ml (110201)  | Cái             | 72.000          |
| Multihance H1X10ml  | Hộp             | 270             |
| Neonatal Accessories (Plate Flate Bottom)                                       | Đĩa             | 50              |
| Neonatal Accessories (Plate U Bottom)   | KIT             | 50              |
| Neonatal G6Pd Screening Assay (Kit/480)   | Bộ              | 5               |
| Neonatal Tsh Screening Elisa (Kit/192)  | KIT             | 17              |
| Newgenasada Cream 10g   | Hộp             | 204.750         |
| Nguyên liệu sản xuất thuốc/Alu Phosphate Gel Ep                                 | Kg              | 7.540           |
| Nguyên liệu sản xuất thuốc/Hydrochlorothiazide                                  | Kg              | 15              |
| Nguyên liệu sản xuất thuốc/Piracetam Injectable                                 | Kg              | 3.670           |
| Nguyên liệu sản xuất thuốc/Protanal Lfr5/60                                     | Kg              | 250             |
| Olanz-10  | Hộp             | 12.382          |
| Olavex 10, hộp 3 vỉ x 10 viên   | Hộp             | 192.868         |
| Omega 3 chai 30V, T/115   | Chai            | 9.775           |
| Omega 369 chai 30V  | Chai            | 32.315          |
| Opadry Blue   | Kg              | 25              |
| Ozip 10, H10V10   | Hộp             | 2.305           |
| Pediafer hộp 1 lọ 50ml  | Hộp             | 23.061          |
| Phụ gia thực phẩm/ Avicel Cl-611 Nf   | Kg              | 400             |
| Pinadine Inj  | Hộp             | 10.340          |
| Po Sunsafe C/60V  | Chai            | 852             |
| Posod Eye Drops, hộp 1 lọ 10 ml   | Hộp             | 214.040         |
| Pretension Plus 80/12.5mg   | Hộp             | 25.910          |
| Rubber Stopper 13mm Type:V35 4405/50 Grey Epp Rs Sil 1/4A                       | Cái             | 280.100         |
| Rubber Stopper 20mm, Code: 20-A-03  | Cái             | 860.000         |
| Rubber Stopper 20mm, Type: S127 4405/50 Epp Rs Grey Sil.A                       | Cái             | 873.000         |
| Samnir 500mg, H10   | Hộp             | 19.432          |
| Scilin M30 (30/70) (Recombinant Human Insulin - 100 iu/ml (30%                  | Hộp             | 250             |
| Solube Insulin & 70% Isophane Insulin)  | Chai            | 1.680           |
| Shark Cartilage C/100 - T/120   | Chai            | 18.360          |
| Shark Cartilage C/30V   | Hộp             | 39.022          |
| Sizoca-10   | Hộp             | 9.184           |
| Sizoca-5  | Hộp             | 9.184           |
| Sodium Starch Glycolate, Dst  | Kg              | 2.100           |
| Solufos (Tp: Fosfomycin (As Fosfomycin Calcium 703mg) 500mg) hộp 1 chai 24 viên | Hộp             | 4.876           |
| Somidex Inj, H10L   | Hộp             | 5.670           |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| <u>Mặt hàng</u>  | <u>Số lượng</u> | <u>Quy cách</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| Spreapim 2G  | Lọ              | 1.720           |
| Sulcilat 750mg, H1V10                                    | Hộp             | 9.000           |
| Tá dược/Carbopol 940 Nf Polymer                          | Kg              | 462             |
| Tá dược/Carbopol 980 Nf Polymer                          | Kg              | 40              |
| Tá dược/Di-Cafos A60                                     | Kg              | 3.000           |
| Tá dược/Di-Cafos D14                                     | Kg              | 6.000           |
| Tá dược/Fmc Sd600 Croscarmellose Sodium                  | Kg              | 20              |
| Tá dược/Pharsq Base Ds 30                                | Kg              | 25              |
| Tongkat Ali Man Up 30V                                   | Chai            | 6.594           |
| Triamvirgi Inj 80mg, H/5                                 | Hộp             | 39.047          |
| Trionstrep, H4V7   | Hộp             | 31.789          |
| Tubular Vial 15ml Ta, Type I, Clear Finish 20mm (610151) | Cái             | 23.040          |
| Vasotrate 30 Od Hộp 2 vỉ Lớn x 2 vỉ Nhỏ x 7 viên nén     | Hộp             | 208.908         |
| Vial 10ml, Clear, Type I, Finish 20mm                    | Cái             | 804.528         |
| Vial 2ml Clear, Type I                                   | Cái             | 67.320          |
| Vial 2ml, Clear, Type I, Finish 13mm                     | Cái             | 546.480         |
| Viên nén: Naxxid Tablets                                 | Hộp             | 2.310           |
| Vitaminnatural Menmax 60V, thùng/189 chai                | Chai            | 945             |
| Wellness Nutrition Cordyceps C/30 viên                   | Chai            | 8.772           |

### 23c. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 10.740,24          | 357,14            |
| Euro (EUR)      | 1,52               | 3.993,60          |
| Dollar Úc (AUD) | 100,00             | -                 |

### 23d. Nợ khó đòi đã xử lý

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Ông Hoài Khanh                                | 587.734.195          | 587.734.195           |
| CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd. <sup>(i)</sup> | -                    | 13.106.310.177        |
| Các đối tượng khác                            | 1.899.395.153        | 1.899.395.153         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.487.129.348</b> | <b>15.593.439.525</b> |

<sup>(i)</sup> Ông Trịnh Đào Cung đã trả khoản nợ này cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 20 tháng 6 năm 2022 (xem thuyết minh số VI.8).

Các khoản nợ này được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 655.761.259.069        | 592.095.013.955        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.678.372.180         | 16.820.429.646         |
| <b>Cộng</b>                | <b>683.439.631.249</b> | <b>608.915.443.601</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3</b>                                     |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng  | 123.683.428                   | -                             |
| <b>Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết</b>                                      |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng  | 26.000.000                    | 301.085.713                   |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Hàng bán bị trả lại   | 2.702.778.037                 | 3.333.687.737                 |
| Giảm giá hàng bán   | 589.546.544                   | 1.317.134.800                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>3.292.324.581</u></b>   | <b><u>4.650.822.537</u></b>   |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>  |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ   | 616.725.758.045               | 550.583.724.768               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 1.758.524.569                 | 1.216.608.655                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>618.484.282.614</u></b> | <b><u>551.800.333.423</u></b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                     |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Lãi tiền gửi  | 1.964.935.045                 | 3.414.216.577                 |
| Lãi hỗ trợ vốn  | 7.327.228.400                 | 7.391.558.428                 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh  | 6.496.000.000                 | -                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 22.386.208.743                | 10.064.899.651                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 101.140.717                   | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>38.275.512.905</u></b>  | <b><u>20.870.674.656</u></b>  |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>   |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí lãi vay   | 15.773.067.900                | 15.196.118.761                |
| Chi phí chiết khấu, hàng bán trả chậm                                       | -                             | 1.506.656.489                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 16.287.806.490                | 3.863.608.616                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | -                             | 940.058.281                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>32.060.874.390</u></b>  | <b><u>21.506.442.147</u></b>  |
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>  |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí cho nhân viên   | 12.616.874.622                | 12.372.632.812                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 296.309.634                   | 301.698.698                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 331.572.533                   | 440.644.854                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 12.948.306.140                | 12.626.345.517                |
| Các chi phí khác  | 558.973.437                   | 218.244.219                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>26.752.036.366</u></b>  | <b><u>25.959.566.100</u></b>  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                              | 12.231.449.700               | 11.169.749.283               |
| Chi phí vật liệu quản lý                           | 4.600.346                    | 5.628.337                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 239.972.801                  | 269.300.348                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 4.009.286.978                | 3.909.220.321                |
| Thuế, phí và lệ phí                                | 8.818.712.565                | 4.047.318.197                |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (1.737.130.658)              | 1.087.971.248                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 6.300.174.212                | 4.316.019.900                |
| Chi phí bằng tiền khác                             | 369.360.740                  | 730.211.475                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>30.236.426.684</u></b> | <b><u>25.535.419.109</u></b> |

### 8. Thu nhập khác

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định     | -                            | 317.545.820                  |
| Thu từ khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ      | 13.106.310.177               | -                            |
| Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ          | 5.463.679.257                | -                            |
| Thu nhập từ việc hỗ trợ của nhà cung cấp     | 8.797.400.485                | 11.492.691.014               |
| Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả | 2.837.216.564                | -                            |
| Thu nhập khác                                | 206.387.702                  | 254.075.463                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>30.410.994.185</u></b> | <b><u>12.064.312.297</u></b> |

### 9. Chi phí khác

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | -                           | 383.828.563                 |
| Phạt chậm nộp             | 578.229.987                 | 1.085.393.548               |
| Phạt vi phạm hành chính   | 787.473.356                 | 240.211.531                 |
| Chi phí khác              | 139.963.547                 | 22.284.062                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.505.666.890</u></b> | <b><u>1.731.717.704</u></b> |

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>    |
|---|----------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 31.996.325.888       | 9.579.588.234       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                    | -                   |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                             | -                    | -                   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 31.996.325.888       | 9.579.588.234       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 3.080.000            | 3.080.000           |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>10.388</u></b> | <b><u>3.110</u></b> |

#### 10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 540.882.781           | 576.627.383           |
| Chi phí nhân công                | 24.848.324.322        | 23.542.382.095        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.340.859.511         | 4.349.865.175         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.249.678.885        | 16.942.365.417        |
| Chi phí khác                     | 8.008.717.551         | 6.083.745.139         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>56.988.463.050</b> | <b>51.494.985.209</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về tạm ứng cho Tổng Giám đốc với số tiền là 4.582.567.152 VND (năm trước là 1.522.924.500 VND).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                          | Chức danh    | Tiền lương | Phụ cấp và tiền thưởng | Cộng thu nhập |
|--------------------------|--------------|------------|------------------------|---------------|
| <b>Năm nay</b>           |              |            |                        |               |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |              |            |                        |               |
| Ông Nguyễn Khánh Linh    | Chủ tịch     | -          | -                      | -             |
| Ông Phan Phương Anh      | Phó Chủ tịch | -          | -                      | -             |
| Ông Nguyễn Quốc Việt     | Phó Chủ tịch | -          | -                      | -             |
| Ông Lê Văn Thiệp         | Thành viên   | -          | -                      | -             |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |              |            |                        |               |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Trưởng ban   | -          | -                      | -             |
| Ông Huỳnh Công Triết     | Thành viên   | -          | -                      | -             |
| Bà Trương Thị Hồng Nhạn  | Thành viên   | -          | -                      | -             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                          | <b>Chức danh</b>                       | <b>Tiền lương</b>    | <b>Phụ cấp và tiền thưởng</b> | <b>Cộng thu nhập</b> |
|--------------------------|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |  |                      |                               |                      |
| Ông Phan Minh Trung      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 1.193.181.818        | 19.450.000                    | 1.212.631.818        |
| Ông Đặng Phước Tú        | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 122.857.143          | 2.150.000                     | 125.007.143          |
| <b>Cộng</b>              |  | <b>1.316.038.961</b> | <b>21.600.000</b>             | <b>1.337.638.961</b> |
| <b>Năm trước</b>         |  |                      |                               |                      |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |  |                      |                               |                      |
| Ông Nguyễn Khánh Linh    | Chủ tịch                               | -                    | -                             | -                    |
| Ông Phan Phương Anh      | Phó Chủ tịch                           | -                    | -                             | -                    |
| Ông Nguyễn Quốc Việt     | Phó Chủ tịch                           | -                    | -                             | -                    |
| Ông Lê Văn Thiện         | Thành viên                             | -                    | -                             | -                    |
| Ông Phan Minh Trung      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 840.000.000          | 173.025.000                   | 1.013.025.000        |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |  |                      |                               |                      |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Trưởng ban                             | -                    | -                             | -                    |
| Ông Huỳnh Công Triết     | Thành viên                             | -                    | -                             | -                    |
| Bà Trương Thị Hồng Nhạn  | Thành viên                             | -                    | -                             | -                    |
| <b>Cộng</b>              |  | <b>840.000.000</b>   | <b>173.025.000</b>            | <b>1.013.025.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn

Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3

Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean

Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp lực)

Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton

**Mối quan hệ**

Cổ đông nắm giữ 29% vốn điều lệ

Cổ đông nắm giữ 19,83% vốn điều lệ

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là thành viên Ban điều hành của công ty này và là công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3

Cổ đông nắm giữ 4,95% vốn điều lệ đồng thời là công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch của công ty này và là công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### Bên liên quan khác

### Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển  
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh  
Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam  
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị  
Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Phó  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
của công ty này  
Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là ủy  
viên Hội đồng quản trị của công ty này

Tổng công ty Gas Petrolimex – CTCP

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là ủy  
viên Hội đồng quản trị của công ty này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 (đến  
ngày 20 tháng 12 năm 2021 đã miễn nhiệm  
thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông  
Trịnh Đào Cung)

Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở  
thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| <b>Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết</b>       |               |               |
| Mua hàng hóa                                 | 1.756.169.958 | 911.108.910   |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital</b> |               |               |
| Vay trong năm                                | -             | 6.500.000.000 |
| Chi phí lãi vay                              | 366.249.316   | 42.169.863    |
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3</b>      |               |               |
| Mua hàng hóa                                 | -             | 134.658.189   |
| Chiếu khấu thanh toán                        | -             | 1.501.000.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch  
vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.14, V.18, V.19  
và V.20a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng  
tiền.

## 2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế (chiếm  
trên 95% tổng doanh thu) tại Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc  
không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt  
Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

## 3. Số liệu so sánh

Trong năm, Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu tiền thuê đất và các khoản thuế  
phải nộp sau:

- Tiền thuê đất từ năm 2020 trở về trước với số tiền 10.917.913.254 VND, tiền chậm nộp tiền thuê  
đất với số tiền là 3.531.322.921 VND.
- Thuế nhà thầu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, phạt chậm nộp, phạt do truy thu  
từ năm 2020 trở về trước theo Biên bản thanh tra thuế với số tiền là 6.890.630.188 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh như sau:

|   | Mã số | Số liệu<br>đã báo cáo | Các điều chỉnh   | Số liệu sau<br>điều chỉnh |
|---|-------|-----------------------|------------------|---------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</b>                          |       |                       |                  |                           |
| Tài sản ngắn hạn  | 100   | 721.815.697.047       | (10.917.913.254) | 710.897.783.793           |
| Tài sản ngắn hạn khác   | 150   | 13.327.402.533        | (10.917.913.254) | 2.409.489.279             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                      | 153   | 10.949.918.204        | (10.917.913.254) | 32.004.950                |
| Tổng cộng tài sản   | 270   | 780.803.450.704       | (10.917.913.254) | 769.885.537.450           |
| Nợ phải trả   | 300   | 759.056.855.359       | 10.421.953.109   | 769.478.808.468           |
| Nợ ngắn hạn   | 310   | 758.274.855.359       | 10.421.953.109   | 768.696.808.468           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 313   | 929.146.183           | 10.421.953.109   | 11.351.099.292            |
| Vốn chủ sở hữu  | 400   | 21.746.595.345        | (21.339.866.363) | 406.728.982               |
| Vốn chủ sở hữu  | 410   | 21.746.595.345        | (21.339.866.363) | 406.728.982               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421   | (9.053.404.655)       | (21.339.866.363) | (30.393.271.018)          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước    | 421a  | (9.053.404.655)       | (21.339.866.363) | (30.393.271.018)          |
| Tổng cộng nguồn vốn   | 440   | 780.803.450.704       | (10.917.913.254) | 769.885.537.450           |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</b>          |       |                       |                  |                           |
| Chi phí khác  | 32    | 646.324.156           | 1.085.393.548    | 1.731.717.704             |
| Lợi nhuận khác  | 40    | 11.417.988.141        | (1.085.393.548)  | 10.332.594.593            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 50    | 11.751.523.082        | (1.085.393.548)  | 10.666.129.534            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 60    | 10.664.981.782        | (1.085.393.548)  | 9.579.588.234             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    | 3.463                 | (353)            | 3.110                     |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                    | 71    | 3.463                 | (353)            | 3.110                     |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>                    |       |                       |                  |                           |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 11.751.523.082        | 1.085.393.548    | 10.666.129.534            |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 30.810.382.805        | (1.085.393.548)  | 29.724.989.257            |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    | 185.329.116.712       | 10.917.913.254   | 196.247.029.966           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    | (221.461.729.266)     | (9.832.519.706)  | (231.294.248.972)         |

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Trần Thị Hạt**  
Người lập



**Trần Thị Nhân**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Trung**  
Tổng Giám đốc

